

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

Số: 857/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bắc Kạn, ngày 29 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN NA RÌ, TỈNH BẮC KẠN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 03/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

Căn cứ các Nghị quyết: Số 69/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016[\[1\]](#), số 24/NQ-HĐND ngày 10/12/2018[\[2\]](#), số 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2019[\[3\]](#), số 35/NQ-HĐND ngày 07/12/2019[\[4\]](#), số 15/NQ-HĐND ngày 05/5/2020[\[5\]](#), số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2020[\[6\]](#), số 71/NQ-HĐND ngày 06/8/2021[\[7\]](#), số 85/NQ-HĐND ngày 15/9/2021[\[8\]](#), số 99/NQ-HĐND ngày 07/12/2021[\[9\]](#), số 12/NQ-HĐND ngày 27/4/2022[\[10\]](#), số 29/NQ-HĐND ngày 26/4/2023[\[11\]](#), số 73/NQ-HĐND ngày 23/10/2023[\[12\]](#), số 97/NQ-HĐND ngày 08/12/2023[\[13\]](#), số 20/NQ-HĐND ngày 19/4/2024[\[14\]](#), số 37/NQ-HĐND ngày 18/7/2024[\[15\]](#), số 91/NQ-HĐND ngày 10/12/2024[\[16\]](#), số 17/NQ-HĐND ngày 03/4/2025[\[17\]](#) của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 19/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Bắc Kạn thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 24/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Na Rì tại Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 135/TTr- SNNMT ngày 26 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Na Rì, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

1.1. Diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Na Rì: (Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo).

1.2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Na Rì: (Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo).

1.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Na Rì: (Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo).

1.4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Na Rì: (Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Na Rì được Sở Nông nghiệp và Môi trường xác nhận ngày 26/4/2025; Báo cáo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Na Rì.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Na Rì có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Na Rì theo đúng quy định của pháp luật đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo đúng đối tượng, theo đúng trình tự, thủ tục quy định và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; có trách nhiệm rà soát sự phù hợp các quy hoạch có liên quan đến từng vị trí thửa đất trước khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo các quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Xây dựng; Công Thương; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Na Rì và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nông Quang Nhất

Biểu 01

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN NA RÌ

(Kèm theo Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Yên Lạc	Xã Côn Minh	Xã Cự Lễ	Xã Cường Lợi	Xã Dương Sơn	Xã Đồng Xá	Xã Kim Hỷ	Xã Kim Lư	Xã Liềm Thủy	Xã Lương Thượng	Xã Quang Phong	Xã Trầm Phú	Xã Sơn Thành	Xã Văn Minh	Xã Văn Lang	Xã Văn Vũ	Xã Xuân Dương
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	81.758,11	1.482,33	6.187,89	5.830,51	2.664,22	3.600,70	7.638,51	7.489,75	5.233,44	4.435,94	3.656,93	4.342,66	4.370,06	3.702,52	3.652,56	5.361,46	8.732,97	3.375,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.873,22	91,11	166,68	161,18	219,47	190,50	214,09	145,15	216,31	131,75	84,84	141,13	200,11	197,81	87,46	186,65	236,56	202,41
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.688,09	59,26	47,91	89,35	100,02	49,17	72,54	102,41	137,30	87,94	81,32	92,81	108,76	146,81	75,27	144,21	221,94	71,08
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.185,13	31,85	118,77	71,84	119,45	141,34	141,55	42,74	79,01	43,81	3,52	48,32	91,35	51,00	12,19	42,44	14,63	131,33
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.238,67	129,88	244,00	108,72	366,65	158,87	151,64	137,82	239,42	94,44	118,65	127,66	256,66	359,39	104,15	279,30	209,63	151,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.471,75	85,17	35,15	57,15	113,57	94,10	143,85	37,28	123,65	70,50	52,62	82,95	108,23	105,70	80,84	77,56	70,78	132,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.492,95		4.302,68					3.731,14			1.120,52					1.338,61		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.983,89	48,34	73,48	479,16	51,70	382,76	968,98	0,30	961,34	1.016,71	2,83	1.051,67	545,26	346,18	65,09		793,67	196,43
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	55.980,18	1.118,47	1.333,93	4.977,79	1.882,99	2.696,73	6.025,68	3.429,83	3.666,31	3.094,41	2.265,58	2.906,12	3.178,13	2.673,50	3.271,40	3.408,57	7.391,74	2.658,97
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	34.557,00	414,88	573,71	2.864,93	1.085,82	1.572,22	3.874,10	2.868,47	2.651,56	1.166,65	1.600,02	1.604,35	1.550,25	1.485,28	2.307,82	2.637,42	4.592,35	1.707,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	381,66	9,36	14,25	13,41	29,84	26,21	24,54	8,23	25,68	14,19	11,88	14,98	24,80	19,94	29,62	70,77	30,59	13,38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	335,06		17,73	33,10		51,52	109,74			13,94		18,16	56,87		14,00			20,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,73								0,73									
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.996,44	253,70	139,73	137,28	151,63	146,88	204,97	113,52	251,53	118,01	150,77	141,40	260,59	246,14	147,14	188,06	172,77	172,34
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	368,51		23,72	25,25	17,97	18,42	28,07	17,60	21,79	16,90	23,55	24,30	27,99	30,13	17,16	28,28	21,19	26,21

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN NA RÌ

(Kèm theo Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

2.6.5	Đất xây dựng công trình sử dụng khác	DSK																		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,01			0,38				1,17				2,46						
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,00				2,00	1,00						0,30	0,70					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	47,66	7,20	0,43	0,18	0,15	0,14	4,46	0,29	23,86	0,05	1,27	0,33	0,04	1,43	0,06	0,37	0,30	7,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,58						0,58	0,15				0,12				0,25	0,25	0,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,01							0,01										
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	34,37						3,80		22,55					1,22				6,80
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,54	7,20	0,43	0,18	0,15	0,14	0,08	0,10	1,31	0,05	1,27	0,13	0,04	0,16	0,06	0,12	0,05	0,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,16							0,03				0,08		0,05				
2.9	Đất tôn giáo	TON																		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD																		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		

Biểu 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN NA RÌ

(Kèm theo Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,79			2,79													
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,33						0,50	1,43		0,40							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,18						0,50	1,28		0,40							
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,15							0,15									
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL																	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV																	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV																	
2.9	Đất tôn giáo	TON																	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD																	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	48,10	10,98						19,47		7,49		0,15			10,01		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC																	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	48,10	10,98						19,47		7,49		0,15			10,01		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

Biểu 04

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN NA RÌ

(Kèm theo Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Yên Lạc	Xã Cồn Minh	Xã Cự Lễ	Xã Cường Lợi	Xã Dương Sơn	Xã Đồng Xá	Xã Kim Hỷ	Xã Kim Lư	Xã Liêm Thủy	Xã Lương Thượng	Xã Quang Phong	Xã Trần Phú	Xã Sơn Thành	Xã Văn Minh	Xã Văn Lang	Xã Văn Vũ	Xã Xuân Dương	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	389,41	28,18	17,40	14,38	10,73	24,95	43,59	10,49	47,85	18,65	56,74	20,27	6,93	26,74	5,90	33,43	12,31	10,89	
	Trong đó:																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	51,53	3,20	0,37	2,85	0,43	0,69	10,52	2,45	13,36	3,06	0,73	2,02	1,01	1,03	3,88	1,38	3,49	1,08	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	74,09	8,76	0,44	2,75	2,75	2,79	5,55	1,64	14,99	0,23	19,04	2,76	0,55	3,76	0,85	2,94	2,01	2,29	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,72	0,36	6,10	0,21	0,15	0,10	0,11	0,13	0,16	0,23	2,76	1,43	0,17	0,19	0,16	0,21	0,13	0,12	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,05							0,05											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	242,91	15,81	10,44	8,52	7,35	21,32	27,36	6,18	17,44	14,88	33,40	10,34	5,15	21,44	0,96	28,60	6,37	7,35	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,10	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	1,90	0,25	0,81	3,72	0,05	0,32	0,05	0,30	0,30	0,05	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		281,33		17,73	33,10		37,83	103,71			8,31		13,46	37,59		9,60			20,00	
-	Trong đó:																				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	5,98						3,95			0,62		1,41							
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																			
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																			
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	275,35		17,73	33,10		37,83	99,76			7,69		12,05	37,59		9,60			20,00	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CN T	300,28		17,73	33,10		41,73	109,66			8,31		18,16	37,59		14,00			20,00	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp																				
-	Trong đó:																				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều	MHT/PNC	0,58	0,54								0,02								0,02	

	119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai																		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,64	0,54						0,02					0,06				0,02
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																	

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

[\[1\]](#) Về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện một số dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2017;

[\[2\]](#) Về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện một số dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2019;

[\[3\]](#) Về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (bổ sung) để thực hiện trong năm 2019; điều chỉnh tên chủ đầu tư của một số công trình đã được thông qua tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 07/12/2017, Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/4/2018, Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

[\[4\]](#) Về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn năm 2020;

[5] Về việc thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (bổ sung); quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện trong năm 2020 và điều chỉnh tên công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 17/7/2018 và Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2019;

[6] Thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2021; điều chỉnh tên công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: Số 22/NQ-HĐND ngày 18/7/2017, số 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 và số 35/NQ-HĐND ngày 07/12/2019;

[7] Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2021 và điều chỉnh tên công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2020;

[8] Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2021; điều chỉnh tên và loại bỏ một số công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

[9] Thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2022;

[10] Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2022 và điều chỉnh loại đất, diện tích công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: số 71/NQ-HĐND ngày 06/8/2021, số 85/NQ-HĐND ngày 15/9/2021;

[11] Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2023 và điều chỉnh loại đất, diện tích công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết: số 71/NQ-HĐND ngày 06/8/2021;

[12] Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2023 và điều chỉnh, bổ sung loại đất, diện tích, tên chủ đầu tư, tên công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 85/NQ-HĐND ngày 15/9/2021, số 99/NQ-HĐND ngày 07/12/2021, số 12/NQ-HĐND ngày 27/4/2022, số 59/NQ-HĐND ngày 10/12/2022; số 29/NQ-HĐND ngày 26/4/2023;

[13] Thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện trong năm 2024 và điều chỉnh, bổ sung tên, loại đất, diện tích công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết: số 44/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 và số 59/NQ-HĐND ngày 10/12/2022;

[\[14\]](#) Về chủ trương đầu tư dự án Kè chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Bắc Kạn;

[\[15\]](#) Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2024 và điều chỉnh, bổ sung loại đất, diện tích, tên công trình, dự án tại một số Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

[\[16\]](#) Thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất để thực hiện trong năm 2025.

[\[17\]](#) Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để thực hiện trong năm 2025; điều chỉnh tên công trình, dự án và tên chủ đầu tư các công trình thuộc dự án Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn.